

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		599.448.917.669	601.064.578.126
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	20.859.404.389	17.567.205.803
Tiền	111		10.859.404.389	12.567.205.803
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		501.480.000.000	496.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	501.480.000.000	496.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.674.280.036	25.640.052.538
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	2.654.093.990	2.921.430.444
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	1.316.654.474	1.240.189.169
Phải thu ngắn hạn khác	136	4	19.562.243.082	31.337.144.435
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.058.886.940)	(10.058.886.940)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		200.175.430	200.175.430
Hàng tồn kho	140		60.371.606.977	58.615.142.694
Hàng tồn kho	141	5	60.620.622.433	58.948.353.747
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(249.015.456)	(333.211.053)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.063.626.267	2.762.177.091
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.806.243.288	1.512.431.420
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.257.382.979	1.249.745.671
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.962.822.885.935	1.996.237.413.142
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.785.628	90.785.628
Phải thu dài hạn khác	216	4	90.785.628	90.785.628
Tài sản cố định	220		34.559.969.351	34.407.286.649
Tài sản cố định hữu hình	221	7	34.559.969.351	34.407.286.649
- Nguyên giá	222		81.118.566.389	79.992.512.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.558.597.038)	(45.585.226.321)
Tài sản dở dang dài hạn	240		891.490.910	759.190.910
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	891.490.910	759.190.910
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	1.926.440.555.267	1.959.870.731.862
Đầu tư vào công ty con	251	9.1	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.2	891.614.446.300	891.614.446.300
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.3	763.703.927.254	763.703.927.254
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(48.070.966.437)	(14.640.789.842)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.000.000.000	33.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		840.084.779	1.109.418.093
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	840.084.779	1.109.418.093
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.562.271.803.604	2.597.301.991.268

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.633.321.373	20.040.878.414
Nợ ngắn hạn	310		11.474.672.762	19.882.229.803
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.1	955.090.755	1.103.196.204
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.2	5.692.192.881	4.775.534.309
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	82.776.938	159.741.366
Phải trả người lao động	314		963.232.124	4.219.981.995
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1.921.162.523	3.014.055.707
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	129.936.121	194.884.182
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	891.254.835	764.818.613
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	16	839.026.585	5.650.017.427
Nợ dài hạn	330		158.648.611	158.648.611
Phải trả dài hạn khác	337		158.648.611	158.648.611
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.550.638.482.231	2.577.261.112.854
Vốn chủ sở hữu	410	14	2.550.638.482.231	2.577.261.112.854
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180.638.482.231	207.261.112.854
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		207.261.112.854	39.669.324.077
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(26.622.630.623)	167.591.788.777
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.562.271.803.604	2.597.301.991.268

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	6.139.581.977	9.776.466.006
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		285.139.842	6.857.143
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.854.442.135	9.769.608.863
Giá vốn hàng bán	11	18	3.955.477.629	8.066.166.610
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.898.964.506	1.703.442.253
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	12.833.780.476	14.434.026.409
Chi phí tài chính	22	20	33.430.176.595	1.391.049.185
Chi phí bán hàng	25	21	1.261.956.444	1.163.414.528
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	6.664.053.617	9.780.602.011
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(26.623.441.674)	3.802.402.938
Thu nhập khác	31		811.051	12.030.887
Chi phí khác	32			3.360.056
Lợi nhuận khác	40		811.051	8.670.831
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(26.622.630.623)	3.811.073.769
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(26.622.630.623)	3.811.073.769

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm nay	Quý I năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(26.622.630.623)	3.811.073.769
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.124.403.087	1.196.273.753
Các khoản dự phòng	03	33.345.980.998	2.744.491.865
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(12.711.869)	5.252.077
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.820.720.607)	(14.432.676.409)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.985.679.014)	(6.675.584.945)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.576.852.527)	(556.989.118)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.672.268.686)	(3.272.017.612)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5.040.584.358)	1.376.322.080
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	269.333.314	3.197.271.129
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.810.990.842)	(3.812.325.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.817.042.113)	(9.743.323.749)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	34.632.370	(46.560.000)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(341.480.000.000)	(200.480.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	336.480.000.000	224.480.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33.795.616.800)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	28.061.896.460	30.574.844.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.096.528.830	20.732.667.787
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.279.486.717	10.989.344.038

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I	Quý I
		năm nay	năm trước
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.279.486.717	10.989.344.038
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.567.205.803	51.651.648.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.711.869	(5.252.077)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>20.859.404.389</u>	<u>62.635.740.211</u>

Hà Nội, ngày *tháng* năm 2020

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chét phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
▪ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 Phố Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kiểm nghiệm thuốc
▪ Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP tại TP Hồ Chí Minh	126A Phố Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm
▪ Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	95 Phố Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính tổng hợp này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty đang lập báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2020.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ 08/12/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn

a) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.



9. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12. Doanh thu và thu nhập khác

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.093.825.341	4.621.783.187
Tiền gửi ngân hàng	6.765.579.048	7.945.422.616
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	<u>20.859.404.389</u>	<u>17.567.205.803</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	501.480.000.000	496.480.000.000
Cộng	<u>501.480.000.000</u>	<u>496.480.000.000</u>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng và trả trước cho người bán

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường	306.021.849	528.506.127
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô		340.549.767
Công ty TNHH Phúc Lâm	328.595.827	328.595.827
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	328.595.827	190.369.200
Liên đoàn bóng đá Việt Nam		357.896.199
Khách hàng khác	1.690.880.487	1.175.513.324
	2.654.093.990	2.921.430.444

3.2 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Linh Travel	692.079.840	692.079.840
Công ty cổ phần Interbrand Việt Nam		131.874.695
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và quản lý Doanh nghiệp	172.000.000	172.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hà Thành - UDIC	163.665.000	163.665.000
Các khoản trả trước khác	288.909.634	80.569.634
Cộng	1.316.654.474	1.240.189.169

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Vốn góp vào hợp tác kinh doanh	2.500.000.000		2.500.000.000	
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.194.600.000	(7.194.600.000)	7.275.147.945	(7.194.600.000)
Phải thu về cổ tức	2.651.677.164	(2.139.802.164)	11.137.427.164	(2.139.802.164)
Phải thu lãi tiền gửi	5.734.710.468		8.892.280.553	
Phải thu các khoản tạm ứng	792.319.926		844.843.200	
Phải thu khác	688.935.524		687.445.573	
Cộng	19.562.243.082	(9.334.402.164)	31.337.144.435	(9.334.402.164)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (TM số 26)</i>	3.523.750.000	(511.875.000)	12.090.047.945	(511.875.000)

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CPDP Trung ương II	8.822.527.164		8.822.527.164	
Công ty CP Dược TW3	1.023.750.000	511.875.000	1.023.750.000	511.875.000
Các khách hàng khác	724.484.776		724.484.776	
Cộng	10.570.761.940	511.875.000	10.570.761.940	511.875.000

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	423.830.367	(833.871)	474.122.704	(833.871)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.073.198.421		1.676.401.644	
Hàng hóa (*)	56.123.593.645	(248.181.585)	56.797.829.399	(332.377.182)
Cộng	60.620.622.433	(249.015.456)	58.948.353.747	(333.211.053)

(*) Bao gồm trong hàng hóa tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 có 51.507 triệu đồng là giá trị hàng hóa bất động sản từ Dự án 60B Nguyễn Huy Tường. Đây là một phần giá trị nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phát triển Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 393/HTĐT/2010 ngày 7 tháng 7 năm 2010 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC.

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	51.075.534.260	22.652.144.319	4.813.105.000	1.451.729.391	79.992.512.970
Mua sắm mới			1.277.085.789		1.277.085.789
Thanh lý				(151.032.370)	(151.032.370)
Số dư cuối kỳ	51.075.534.260	22.652.144.319	6.090.190.789	1.300.697.021	81.118.566.389
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	30.453.194.674	10.798.188.270	3.238.227.745	1.095.615.632	45.585.226.321
Khấu hao trong kỳ	414.376.806	569.257.857	92.714.139	48.054.285	1.124.403.087
Thanh lý				(151.032.370)	(151.032.370)
Số dư cuối kỳ	30.867.571.480	11.367.446.127	3.330.941.884	992.637.547	46.558.597.038
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số dư đầu năm	20.622.339.586	11.853.956.049	1.574.877.255	356.113.759	34.407.286.649
Số dư cuối kỳ	20.207.962.780	11.284.698.192	2.759.248.905	308.059.474	34.559.969.351

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	232.800.000	232.800.000
Dự án nâng cấp Trung tâm nghiên cứu và phát triển KHCN Dược	305.890.910	305.890.910
Dự án phần mềm ERP	352.800.000	220.500.000
Cộng	<u>891.490.910</u>	<u>759.190.910</u>

9. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con (TM số 9.1)	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (TM số 9.2)	891.614.446.300	891.614.446.300
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 9.3)	763.703.927.254	763.703.927.254
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	33.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(48.070.966.437)	(14.640.789.842)
Cộng	<u>1.926.440.555.267</u>	<u>1.959.870.731.862</u>

9. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
9.1 Đầu tư vào công ty con										
Công ty CP DP TW CPC1	13.721.550	65,41%	138.997.108.326		156.425.670.000	13.721.550	65,41%	138.997.108.326		203.078.940.000
Công ty CP DP TW Codupha	12.122.500	66,35%	123.241.224.756		101.829.000.000	12.122.500	66,35%	123.241.224.756		93.343.250.000
Công ty CP Dược TW 3	1.137.500	65,00%	23.954.815.068		10.237.500.000	1.137.500	65,00%	23.954.815.068		13.081.250.000
			Cộng		286.193.148.150			286.193.148.150		
9.2 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết										
Công ty CP DP Imexpharm (*)	11.305.027	22,87%	477.969.183.365		479.333.144.800	11.305.027	22,87%	477.969.183.365		542.641.296.000
Công ty CP DP Sanofi- Synthelabo	232.398	29,99%	201.182.470.211		(**)	232.398	29,99%	201.182.470.211		(**)
Công ty CP Dược Danapha	3.888.167	28,50%	98.058.047.634		(**)	3.888.167	28,50%	98.058.047.634		(**)
Công ty CP Dược phẩm TW 25	3.780.000	28,43%	44.983.510.213		66.150.000.000	3.780.000	28,43%	44.983.510.213		86.940.000.000
Công ty CP DP TW 3 (*)	1.898.435	22,07%	50.340.601.545		119.601.405.000	1.898.435	22,07%	50.340.601.545		140.484.190.000
Công ty CP XNK Y tế VN	825.000	41,15%	14.814.901.439		(**)	825.000	41,15%	14.814.901.439		(**)
Công ty CP Dược Danapha- Nanosome	450.000	25,00%	4.265.731.893	(993.368.505)	(**)	450.000	25,00%	4.265.731.893	(993.368.505)	(**)
			Cộng		891.614.446.300			891.614.446.300		(993.368.505)

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
9.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác										
Công ty cổ phần SANOFI VN	17.300.000	15,00%	173.000.000.000		(**)	17.300.000	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	4.234.032	18,21%	197.712.783.695	(24.964.278.095)	172.748.505.600	4.234.032	18,21%	197.712.783.695		226.817.094.240
Công ty cổ phần DP OPC (*)	3.562.650	13,40%	139.411.862.876		176.351.175.000	3.562.650	13,40%	139.411.862.876		163.881.900.000
Công ty cổ phần dược phẩm TW1-Pharbacó	5.699.790	14,25%	69.305.080.876		94.616.514.000	5.699.790	14,25%	69.305.080.876		115.705.737.000
Công ty cổ phần DP Vidipha (*)	1.826.264	14,29%	47.925.759.865		53.052.969.200	1.826.264	14,29%	47.925.759.865		59.262.266.800
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(13.952.305.960)	32.070.609.900	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(6.843.057.460)	39.179.858.400
Công ty CP Dược liệu TW 2	2.520.000	9,90%	37.739.465.978		(**)	2.520.000	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty cổ phần DP TW2	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	(6.435.108.288)	5.426.600.000	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	(5.078.458.288)	6.783.250.000
Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	713.750	11,37%	11.611.996.106		28.478.625.000	713.750	11,37%	11.611.996.106		(**)
Công ty cổ phần Bao bì Dược	450.000	15,00%	11.370.153.435		(**)	450.000	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty cổ phần Dược Medipharco (*)	600.444	9,10%	9.231.455.589	(1.725.905.589)	7.505.550.000	600.444	9,10%	9.231.455.589	(1.725.905.589)	7.505.550.000
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	166.670	7,76%	4.763.803.820		(**)	166.670	7,76%	4.763.803.820		(**)
Công ty CP Y Dược Phẩm VN	2.800	7,37%	280.000.000		(**)	2.800	7,37%	280.000.000		(**)
Công ty cổ phần DP Yên Bái	243.220	5,73%	3.466.940.866		(**)	243.220	5,73%	3.466.940.866		(**)
Cộng			763.703.927.254	(47.077.597.932)				763.703.927.254	(13.647.421.337)	

9. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài tổng hợp do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	701.773.295	1.109.418.093
Chi phí khác	138.311.484	
	840.084.779	1.109.418.093

11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH dịch vụ thương mại Phạm Nguyễn			204.359.100	204.359.100
Công ty cổ phần DPTW1 - Pharbaco	151.987.464	151.987.464	164.035.542	164.035.542
Công ty cổ phần Interbrand Việt Nam	244.398.279	244.398.279		
Công ty cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Các nhà cung cấp khác	358.705.012	358.705.012	534.801.562	534.801.562
Cộng	955.090.755	955.090.755	1.103.196.204	1.103.196.204

11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty CPDP Trung ương II	850.000.000	850.000.000
Văn phòng đại diện Abbott Laboratories SA tại TP.Hồ Chí Minh	922.000.000	
Các đối tượng khác	2.418.192.881	2.185.534.309
Bên liên quan trả tiền trước (TM số 26)	1.502.000.000	1.740.000.000
Cộng	<u>5.692.192.881</u>	<u>4.775.534.309</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	70.335.431	521.097.506	(548.653.427)	42.779.510
Thuế thu nhập cá nhân	89.373.279	1.099.459.347	(1.148.867.854)	39.964.772
Các khoản khác phải nộp khác	32.656	9.000.000	(9.000.000)	32.656
Cộng	<u>159.741.366</u>	<u>1.629.556.853</u>	<u>(1.706.521.281)</u>	<u>82.776.938</u>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	264.714.343	264.714.343
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí nghiên cứu thị trường	692.079.840	692.079.840
Chi phí truyền thông		977.332.400
Chi phí phải trả khác	624.789.869	740.350.653
Cộng	<u>1.921.162.523</u>	<u>3.014.055.707</u>

14. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	129.936.121	194.884.182
Cộng	<u>129.936.121</u>	<u>194.884.182</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí bảo trì căn hộ	188.670.326	188.670.326
Phải trả cổ tức	10.590.000	10.590.000
Phải trả khác	691.994.509	565.558.287
Cộng	<u>891.254.835</u>	<u>764.818.613</u>

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Quý I</u>	<u>Quý I</u>
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.650.017.427	4.789.402.921
Sử dụng trong kỳ	(4.810.990.842)	(3.812.325.283)
Số dư cuối kỳ	<u>839.026.585</u>	<u>977.077.638</u>

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư</u>	<u>Lợi nhuận</u>	<u>Cộng</u>
	<u>của CSH</u>	<u>chưa phân phối</u>	
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.370.000.000.000	110.769.324.077	2.480.769.324.077
Lợi nhuận trong năm		172.840.549.399	172.840.549.399
Trả cổ tức		(71.100.000.000)	(71.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(5.248.760.622)	(5.248.760.622)
Số dư tại ngày 31/12/2019	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>207.261.112.854</u>	<u>2.577.261.112.854</u>
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.370.000.000.000	207.261.112.854	2.577.261.112.854
Lợi nhuận trong kỳ		(26.622.630.623)	(26.622.630.623)
Số dư tại ngày 31/03/2020	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>180.638.482.231</u>	<u>2.550.638.482.231</u>

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
Nhà nước	1.540.500.000.000	154.050.000	1.540.500.000.000	154.050.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	402.900.000.000	40.290.000	402.900.000.000	40.290.000
Các cổ đông khác	426.600.000.000	42.660.000	426.600.000.000	42.660.000
	2.370.000.000.000	237.000.000	2.370.000.000.000	237.000.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	33.274,91	33.275
EURO (EUR)	7.646	7.646
Forint Hungary (FT)	20.000	20.000
Rúp Nga (RUB)	662.000	662.000

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.351.143.804	4.353.924.206
Doanh thu bán hàng hóa	4.788.438.173	5.370.760.978
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		51.780.822
	6.139.581.977	9.776.466.006
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	285.139.842	6.857.143
Doanh thu thuần:	5.854.442.135	9.769.608.863

20. Giá vốn hàng bán

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	526.253.466	3.695.115.563
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.513.419.760	4.451.177.270
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(84.195.597)	(80.126.223)
Cộng	3.955.477.629	8.066.166.610

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.732.549.607	6.456.132.409
Cổ tức được chia	4.088.171.000	7.976.544.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.059.869	1.350.000
Cộng	12.833.780.476	14.434.026.409

22. Chi phí tài chính

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
	VND	VND
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	33.430.176.595	1.385.698.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá		5.351.097
Cộng	33.430.176.595	1.391.049.185

23. Chi phí bán hàng

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	692.871.185	747.039.790
Chi phí khấu hao	21.524.232	40.617.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.842.804	191.169.742
Chi phí bán hàng khác	411.718.223	184.587.247
Cộng	1.261.956.444	1.163.414.528

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I Năm nay VND	Quý I Năm trước VND
Chi phí nhân viên	2.534.930.221	2.403.677.013
Chi phí dụng cụ quản lý	510.286.347	207.958.117
Chi phí khấu hao	442.905.578	3.541.017.032
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi		1.438.920.000
Thuế, phí và lệ phí	12.000.000	579.515.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.569.376.846	146.986.260
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.594.554.625	1.462.527.823
Cộng	6.664.053.617	9.780.602.011

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Do Tổng Công ty có Trung tâm thương mại dịch vụ Dược - Mỹ phẩm hạch toán độc lập, kê khai và quyết toán thuế riêng. Vì vậy chỉ tiêu Thuế thu nhập doanh nghiệp không được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp mà được trình bày trên báo cáo riêng của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và Trung tâm thương mại dịch vụ Dược - Mỹ phẩm.

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	Giá trị giao dịch	
	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
Công ty con		
Công ty CP dược TW3		
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh		51.780.822
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.090.909	19.090.909
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Đầu tư góp vốn		5.568.736.800
Công ty CP Dược Danapha		
Cổ tức được chia	3.888.167.000	
Mua trái phiếu		33.000.000.000
Ứng trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	327.000.000	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 4)				
Công ty cổ phần dược Trung ương 3	Công ty con	Phải thu cổ tức Phải thu về vốn góp hợp tác kinh doanh	1.023.750.000	1.023.750.000
		Phải thu về lợi nhuận hợp tác kinh doanh	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty cổ phần DPTW Codupha	Công ty con	Phải thu cổ tức		80.547.945
				8.485.750.000
			3.523.750.000	12.090.047.945
Người mua trả tiền trước (TM số 11.2)				
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	1.502.000.000	1.175.000.000
			1.502.000.000	1.175.000.000

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân